

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 6 NĂM 2012 SO VỚI				6 tháng đầu năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 6 năm 2011	Tháng 12 năm 2011	Tháng 5 năm 2012	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	141,05	106,79	102,42	99,74	112,09
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	150,93	105,72	100,69	99,66	114,27
1- Lương thực	142,54	101,63	94,66	99,16	108,13
2- Thực phẩm	153,52	105,72	101,27	99,64	116,04
3- Ăn uống ngoài gia đình	152,03	112,15	107,10	100,41	116,15
II, Đồ uống và thuốc lá	130,12	106,27	103,18	100,32	107,77
III, May mặc, mũ nón, giày dép	132,67	109,67	104,71	100,67	110,85
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	150,27	106,41	103,83	98,95	113,73
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	123,33	106,94	103,54	100,42	108,06
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	113,14	103,98	102,18	100,62	104,40
VII, Giao thông	141,34	104,53	104,14	98,32	111,02
VIII, Bưu chính viễn thông	88,73	99,50	99,80	99,94	98,48
IX, Giáo dục	161,76	119,57	104,14	100,10	118,78
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	116,70	105,10	102,95	100,30	106,51
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	139,64	111,18	106,59	100,35	111,53

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng